

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 174/2025/DS-PT
Ngày: 05 – 12 – 2025
V/v Tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế tài sản;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Duy

Bà Đỗ Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Bách là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 287/2025/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm:1945; Địa chỉ: Tổ I, khu phố B, phường Q, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1990; Địa chỉ: phòng B Chung cư H, đường X, phường Q, tỉnh Gia Lai. (Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 005269, ngày 23/10/2024 tại Văn phòng C1). (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm:1967; Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, phường Q, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Thanh H1, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Khu phố N, phường I, phường B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo Giấy ủy quyền số chứng thực 114 ngày 18/3/2025 tại UBND phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Tổ I, khu phố B, phường Q, tỉnh Gia Lai. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị H uỷ quyền cho ông Trần Văn T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1947 có đăng ký kết hôn ngày 14/7/1986 tại UBND phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Trước khi kết hôn với bà thì ông C đã có 01 người vợ tên Nguyễn Thị T1, ông C và bà T1 không có con nên có nhận nuôi con nuôi tên Nguyễn Văn P, sinh năm 1967. Năm 1984 bà T1 chết, năm 1986 bà và ông C kết hôn chung sống với nhau. Bà và ông C không có con chung nên vẫn xem anh Nguyễn Văn P như con, ngoài ra vợ chồng bà không có con chung nào khác.

Cha mẹ chồng bà tên Nguyễn B và Lê Thị T2 đã chết. Năm 2024 ông Nguyễn Minh C (chồng bà) bị bệnh chết, không để lại di chúc. Trước khi chết vợ chồng bà có dành dụm 01 khoản tiền để an dưỡng tuổi già là 600.000.000 đồng do ông Nguyễn Minh C đứng tên gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng N chi nhánh tỉnh B (A). Sau khi ông C chết bà cần trang trải chi tiêu sau đám tang nhưng con trai bà (anh P) yêu cầu được chia số tiền gửi tiết kiệm của vợ chồng bà, anh P yêu cầu được nhận 300.000.000 đồng, bà không đồng ý nên yêu cầu toà án giải quyết, bảo vệ quyền lợi cho bà vì đây là khoản tiền vợ chồng bà tích góp được trong thời kỳ hôn nhân, ông P chỉ nhận quyền thừa kế theo pháp luật. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Toà án chia tài sản chung vợ chồng là số tiền tiết kiệm 600.000.000 đồng, bà xin nhận $\frac{1}{2}$ là 300.000.000 đồng. Số tiền 300.000.000 đồng còn lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho bà và ông P mỗi người 150.000.000 đồng do ông C không để lại di chúc. Hiện tại hàng thừa kế của ông Nguyễn Minh C chỉ có bà và ông P ngoài ra không còn ai khác. Như vậy, bà xin được nhận 450.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định; ông P được nhận 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định.

Tại cấp phúc thẩm đại diện cho nguyên đơn oogn Trần Văn T thay đổi lời khai cho rằng số tiền gửi tiết kiệm có một phần là tiền đền bù đất nhưng không xác định được bao nhiêu

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung với số tiền gửi tiết kiệm 600.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00017590268 tại Ngân hàng N- Chi nhánh tỉnh B đứng tên ông Nguyễn Minh C. Bởi lẽ, nguồn gốc số tiền này có được là do vào năm 2021 nhà nước thu hồi và đền bù đất ruộng lúa với tổng diện tích 1.438,2 m² tại xứ đồng Nghê, thuộc tổ I khu vực 2, phường G, Thành phố Q thuộc các thửa đất số 02 và thửa số 06, tờ bản đồ số 5. Toàn bộ diện tích đất nhà nước thu hồi trước đây giao cho hộ gia đình ông vào năm 1987 (có trích lục giao đất nhưng hiện nay ông không còn lưu giữ) chỉ có 2 người là ông (Nguyễn Văn P) và cha ông (Nguyễn Minh C) vì thời điểm cấp đất bà H chưa có tên trong hộ khẩu. Số tiền đền bù tổng cộng 886.543.200 đồng, ông C

trực tiếp nhận đã cho ông P 200.000.000 đồng, số tiền còn lại hơn 600.000.000 đồng ông C đã gửi Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh B. Như vậy, số tiền gửi tiết kiệm là tài sản chung của cha ông và ông từ việc đền bù đất chứ không phải là tài sản chung của ông C và bà Trương Thị H. Do đó, ông P có đơn phản tố yêu cầu Toà án chia tài sản chung của ông P và ông Nguyễn Minh C là toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm 600.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Minh C. Theo đó, chia tài sản chung ông P được nhận 300.000.000 đồng; ông Nguyễn Minh C nhận 300.000.000 đồng. Đồng thời chia thừa kế phần của ông C 300.000.000 đồng theo quy định pháp luật cho ông P và bà H mỗi người được nhận thừa kế 150.000.000 đồng. Như vậy ông P xin được nhận 450.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định; bà H được nhận 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là em ruột ông Nguyễn Minh C, là cô ruột của anh Nguyễn Văn P. Bà Trương Thị H là chị dâu của bà. Ông C có 02 người vợ, người vợ lớn tên T1 (ông P và bà T1 không có con nên có xin nuôi anh Nguyễn Văn P), bà T1 đã mất lâu rồi, đến khoảng năm 1986 thì ông C và bà H đăng ký kết hôn. Đến năm 2023 thì ông C mất.

Ngày 21/3/2024 ông P có đến nhà nhờ bà ký vào tờ giấy đã đánh máy sẵn nội dung, do mắt bà yếu nên bà không đọc nội dung chỉ nghe P nhờ ký thì bà ký vào nhưng bà không biết gì về nội dung tranh chấp vụ án nên ngày 28/3/25 bà nộp cho tòa lời khai khác xin Toà huỷ bỏ bản khai ngày 21/3/2024.

Tại cấp phúc thẩm bà Đ thay đổi lời khai bà cho rằng việc bà thay đổi lời khai tại cấp sơ thẩm là do sợ làm mất lòng bà H nay tại cấp phúc thẩm bà trình bày sự thật khoảng giữa năm 2021 ông C có đến nhà cho bà 5 triệu, khi cho tiền ông C có nói đây là tiền anh được đền bù ruộng đất. Một thời gian sau, bà qua nhà ông C với ý định muốn mượn thêm tiền, nhưng ông C từ chối không cho bà mượn với lý do đã chi tiêu một phần tiền, phần còn lại để ông gửi ngân hàng để sau này dưỡng già.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Gia Lai, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với số tiền gửi tiết kiệm của ông Nguyễn Minh C theo quy định của pháp luật.

2. Xác định tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Minh C và bà Trương Thị H là 02 sổ tiết kiệm: sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017591002 tạm tính đến ngày 12/4/2025 là 428.878.904 đồng (tiền gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi 28.878.904 đồng) sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017590268 tạm tính đến ngày 13/01/2025 là 225.569.425 đồng (tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 25.569.425 đồng) gửi tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh B nay là Ngân hàng N - Chi nhánh B.

Ông C và bà H mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản là: 327.224.164 đồng (tiền gốc: 300.000.000 đồng, lãi tạm tính 27.224.164 đồng).

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Nguyễn Minh C để lại là 327.224.164 đồng cho Bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn P. Mỗi kỹ phần được

nhận số tiền 163.612.082 đồng (trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng).

4. Bà Trương Thị H được nhận số tiền 490.836.264 đồng (trong đó tiền gốc 450.000.000 đồng, lãi tạm tính 40.836.264 đồng).

5. Ông Nguyễn Văn P được nhận số tiền 163.612.082 đồng (trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng).

Bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn P được quyền đến Ngân hàng N - Chi nhánh B để tắt toán 02 sổ tiết kiệm và tiếp tục hưởng phần lãi suất theo số tiền gốc (Bà H 450.000.000 đồng; ông P 150.000.000 đồng) chưa thanh toán theo mức lãi suất mà Ngân hàng N - Chi nhánh B quy định đối với tiền gửi có thời hạn đối với 02 sổ tiết kiệm cho đến khi tắt toán đối với sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017591002 ngày 12/4/2022 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017590268 ngày 13/01/2022 đứng tên ông Nguyễn Minh C

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

* Ngày 31/7/2025 Tòa án Khu vực 1, tỉnh Gia Lai nhận được đơn kháng cáo của của bị đơn ông Nguyễn Văn H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét nguồn gốc số tiền ông C gửi tiết kiệm là tài sản chung của ông và ông C nên chia tài sản chung ông P, ông C mỗi người được nhận 300.000.000 đồng; phần của ông C 300.000.000 đồng chia thừa kế theo pháp luật cho ông P và bà H2 mỗi người được nhận 150.000.000 đồng. Như vậy ông P được nhận 450.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định; bà H2 được nhận 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định.

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Năm 2021 thực hiện dự án H kỹ thuật và các dự án thuộc Khu Đô thị K tại khu vực 2, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Ủy ban nhân dân thành phố Q ban hành Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 về việc thu hồi 769,1 m² đất của hộ ông Nguyễn Minh C, thuộc toàn phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 5 tại phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định và Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 về việc thu hồi 642,1 m² đất của hộ ông Nguyễn Minh C, thuộc toàn phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 5 tại phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông C khi thu hồi đất theo Bảng chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ tổng cộng 886.543.200 đồng (bao gồm các khoản bồi thường giá trị đất, hỗ trợ chuyển đổi nghề và cây cối, hoa màu). Theo danh sách chi trả tiền cho các hộ dân (BL 181) thì ngày 07/4/2021 ông Nguyễn Minh C (chủ hộ) đại diện cho hộ trực

tiếp ký nhận đủ số tiền 886.543.200 đồng.

Ngày 13/01/2022 ông Nguyễn Minh C gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh B số tiền 200.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng số AD00017590268, tiền lãi tạm tính đến ngày 13/01/2025 là 25.569.425.

Ngày 12/4/2022 ông Nguyễn Minh C gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh B số tiền 400.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng số AD00017591002, tiền lãi tạm tính đến 26/04/2024 là 28.878.904 đồng.

Tổng cộng hai lần ông C gửi ngân hàng 600.000.000 đồng và lãi phát sinh 54.448.329 đồng.

HĐXX xét thấy: Ông Nguyễn Minh C sinh năm 1947 đã già yếu không còn sức lao động, không có nghề nghiệp và không có nguồn thu nhập ổn định nên từ khi ông C nhận tiền đền bù đất đến khi ông C gửi tiền vào ngân hàng trong một khoản thời gian ngắn ông C không thể tạo ra được khoản tiền lớn để gửi ngân hàng và không thể sử dụng hết số tiền 886.543.200 đồng nhận đền bù mà không có lý do, đồng thời tại cấp phúc thẩm đại diện cho nguyên đơn thay đổi lời khai cho rằng số tiền gửi tiết kiệm có một phần là tiền đền bù đất nhưng không xác định được bao nhiêu (tại cấp sơ thẩm nguyên đơn xác định toàn bộ tiền gửi tiết kiệm là tiền của ông C, bà H2) chứng tỏ lời khai của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm không đúng sự thật. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị Đ (người làm chứng) là em gái ông C trình bày *“khoảng giữa năm 2021 ông C có đến nhà cho bà 5 triệu, khi cho tiền ông C có nói đây là tiền ông C được đền bù ruộng đất. Một thời gian sau, bà qua nhà ông C với ý định muốn mượn thêm tiền, nhưng ông C từ chối không cho bà mượn với lý do ông C đã chi tiêu một phần tiền, phần còn lại để ông gửi ngân hàng để sau này dưỡng già”*. Do đó, HĐXX có cơ sở xác định ngày 07/4/2021 ông C nhận tiền bồi thường do thu hồi đất 886.543.200đồng, sau đó ông C cho người thân trong gia đình và chi tiêu một phần, số tiền còn lại 600.000.000 đồng ông C đem gửi tiết kiệm vào ngày 13/01/2022 và ngày 12/4/2022 để dưỡng già, nên số tiền gửi tiết kiệm có nguồn gốc là số tiền đền bù đất cho hộ gia đình ông C.

Ngược lại, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn bà H2 cho rằng số tiền 600.000.000 đồng ông C gửi ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng ông C bà H2, tại cấp phúc thẩm đại diện cho nguyên đơn thay đổi lời khai cho rằng số tiền gửi tiết kiệm có một phần là tiền đền bù đất nhưng không xác định được bao nhiêu. Tuy nhiên, bà H2 không có tài liệu chứng cứ chứng minh khoản tiền gửi tiết kiệm có một phần là tài sản chung của ông C, bà H2. Hơn nữa ông C bà H2 đều già yếu không có nghề nghiệp (bà H2 đã nghỉ hưu năm 1997) và trước khi nhận tiền đền bù ngày 07/4/2021 thì vợ chồng ông C bà H2 không có khoản thu nào khác và cũng chưa lần nào gửi tiền tại ngân hàng trong khi ông H2 đang giữ số tiền thu hồi đất 886.543.200đồng của hộ gia đình. Do đó, nguyên đơn cho rằng số tiền 600.000.000 đồng do ông C gửi ngân hàng có một phần là tài sản chung của vợ chồng ông C bà H2 là không có cơ sở để chấp nhận.

[1.2] Căn cứ theo đơn xác nhận nguồn gốc đất năm 2024 (BL 92) và Biên bản xác minh ngày 15/4/2025 tại UBND phường G, thành phố Q (BL 127) thì hai thửa đất bị thu hồi có nguồn gốc do Hợp tác xã nông nghiệp phường Q cũ giao đất cho

hộ ông Nguyễn Minh C trước ngày 15/10/1993 (giao năm 1987) sử dụng ổn định cho đến khi thu hồi năm 2021, không phải giao cho cá nhân ông C là phù hợp với quy định pháp luật thời điểm đó đất nông nghiệp không giao cho cá nhân. Căn cứ vào sổ hộ khẩu số 343 do Công an thành phố Q cấp ngày 27/9/2004 thì hộ gia đình ông C gồm có: Ông Nguyễn Minh C, là chủ hộ chuyển đến ngày 15/11/1976; bà Trương Thị H là vợ chuyển đến ngày 18/8/1997; ông Nguyễn Văn P là con chuyển đến ngày 15/11/1976; bà Trần Thị Thanh H3 là con chuyển đến ngày 26/12/1994; anh Nguyễn Trung T3 là cháu chuyển đến ngày 25/02/1999, anh Nguyễn Anh T4 là cháu chuyển đến ngày 10/9/2004. Do đó, tại thời điểm cấp đất năm 1987 hộ gia đình ông C chỉ có 02 nhân khẩu được giao đất là ông Nguyễn Minh C và con là ông Nguyễn Văn P (còn bà Nguyễn Thị T1 vợ trước của ông C chết năm 1984 nên không được giao đất; bà H, bà H3, anh T3, anh T4 nhập vào hộ khẩu sau thời điểm cấp đất và bản thân bà H là cán bộ bệnh viện phong nghi hưu không được cấp đất). Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn cho rằng bà H cũng là thành viên được cấp đất, nhưng bà H nhập vào hộ khẩu ông C ngày 18/8/1997 và sổ hộ khẩu còn ghi rõ bà H4 trước khi nhập khẩu vào nhà ông C là cán bộ bệnh viện phong nghi hưu nên bà H4 không phải là thành viên được cấp đất. Do đó, hai thửa đất bị thu hồi là tài sản chung của ông C và ông P nên số tiền bồi thường thu hồi hai thửa đất mà ông C gửi ngân hàng 600.000.000 đồng và tiền lãi: 54.448.329 đồng là tài sản chung của ông C, ông P. Như vậy, chia tài sản chung ông C, ông P mỗi người được sở hữu 327.224.164 đồng (trong đó: gốc: 300.000.000 đồng, lãi tạm tính 27.224.164 đồng).

[1.3] Ông C chết ngày 22/01/2024 không để lại di chúc nên phần tài sản ông P để lại 300.000.000 đồng được chia thừa kế theo pháp luật. Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 những người thừa kế theo pháp luật của ông C là: bà H (vợ) và ông P (con) nên di sản thừa kế của ông C để lại là 327.224.164 đồng (gốc: 300.000.000 đồng, lãi tạm tính 27.224.164 đồng) được chia cho bà H và ông P mỗi người là 163.612.082 đồng (trong đó: gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng).

Như vậy sau khi chia tài sản chung và chia thừa kế thì ông P được nhận 490.836.246 đồng (trong đó: gốc 450.000.000 đồng, lãi tạm tính 40.836.246 đồng) và bà H được nhận 163.612.082 đồng (trong đó: gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng).

Ngoài ra, cấp phúc thẩm đã lấy lời khai bà Trần Thị Thanh H3, anh Nguyễn Trung T3, anh Nguyễn Anh T4 là vợ và con ông P. Bà H3, anh T3, anh T4 đều thống nhất với lời khai ông P và đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P.

[2] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ tài liệu, chứng cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P sửa bản án sơ thẩm của TAND Khu vực 1, tỉnh Gia Lai theo nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp.
- Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được nhận.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P không phải chịu.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Gia Lai là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P sửa bản án sơ thẩm số 34/2025/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Gia Lai.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn P về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với số tiền gửi tiết kiệm của ông Nguyễn Minh C theo quy định của pháp luật.

3. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Văn P là 02 sổ tiết kiệm đều gửi tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh B, gồm:

- Sổ tiết kiệm phát hành ngày 12/4/2022 số AD00017591002, có kỳ hạn 12 tháng, tạm tính đến ngày 26/4/2024 là 428.878.904 đồng (tiền gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi 28.878.904 đồng);

- Sổ tiết kiệm phát hành ngày 13/01/2022 số AD00017590268, có kỳ hạn 12 tháng, tạm tính đến ngày 13/01/2025 là 225.569.425 đồng (tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 25.569.425 đồng).

4. Chia tài sản chung: Ông Nguyễn Minh C và ông Nguyễn Văn P mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản là: 327.224.164 đồng (trong đó: gốc: 300.000.000 đồng, lãi tạm tính 27.224.164 đồng).

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Nguyễn Minh C để lại 327.224.164 đồng cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn P, mỗi người được nhận số tiền 163.612.082 đồng (trong đó: gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng).

Tổng cộng ông Nguyễn Văn P được nhận số tiền 490.836.246 đồng (trong đó: gốc 450.000.000 đồng, lãi tạm tính 40.836.246 đồng); Bà Trương thị H được nhận số tiền 163.612.082 đồng (trong đó: gốc 150.000.000 đồng, lãi tạm tính 13.612.082 đồng)

Bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn P được quyền đến Ngân hàng N - Chi nhánh B để tất toán 02 sổ tiết kiệm và tiếp tục hưởng phần lãi suất phát sinh tiếp theo

trên số tiền gốc (ông P 450.000.000 đồng; bà H 150.000.000 đồng) theo mức lãi suất mà Ngân hàng N - Chi nhánh B quy định cho đến khi tất toán theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017591002 ngày 12/4/2022 và sổ tiết kiệm có kỳ hạn AD00017590268 ngày 13/01/2022 đứng tên ông Nguyễn Minh C.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị H được miễn nộp.
- Ông Nguyễn Văn P phải chịu 23.633.000 đồng, được khấu trừ 11.000.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0000773 ngày 11/11/2024 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, ông P còn phải nộp thêm 12.633.000 đồng.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P không phải chịu. Hoàn trả cho ông P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông P đã nộp theo biên lai thu số 0001423 ngày 12/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 1;
- Phòng thi hành án khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Minh Dũng

